TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
ỦY BAN THẨM PHÁN	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quyết định tái thẩm
Số: 59/2021/DS-TT
Ngày 07/9/2021
V/v *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Minh Tuấn – Thẩm phán;

Các Thẩm phán: ông Nguyễn Anh Tiến và ông Trương Minh Tuấn.

- ***Thư ký phiên tòa***: ông Trương Quang Hưng–Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng*** tham gia phiên tòa: ông Lê Văn Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa tái thẩm xét xử vụ án dân sự *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Phạm Văn Kh, bà Bùi Thị Minh Ng; cùng cư trú: T, Tổ dân phố K, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bị đơn: bà Nguyễn Lê Cát V; cư trú: Số H, Tổ dân phố M, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Lê Văn Đ; cư trú: Tổ dân phố N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại Đơn khởi kiện đề ngày 14/11/2011 và quá trình tố tụng, nguyên đơn là ông Phạm Văn Kh, bà Bùi Thị Minh Ng trình bày:

Bà Nguyễn Lê Cát V vay của vợ chồng Ông, Bà nhiều lần, cụ thể: ngày 01/3/2008 (âm lịch) vay 115.000.000 đồng, ngày 24/3/2008 (âm lịch) vay 90.000.000 đồng, ngày 16/5/2008 (âm lịch), vay 06 cây vàng SJC và cầm cố cho vợ chồng Ông, Bà 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 642380 mang tên Lê Văn Đ; hai bên thỏa thuận tiền lãi vay 400.000đ/01 cây vàng/tháng, ngày 14/6/2008 (âm lịch) vay 1,2 cây vàng 9999 và 9.000.000 đồng; tổng cộng 314.000.000 đồng, 06 cây vàng SJC và 1,2 cây vàng 9999. Quá trình vay, bà V có trả cho vợ chồng Ông, Bà 01 cây vàng 9999, sau đó không trả nữa. Nay, Vợ chồng

Ông, Bà yêu cầu bà Nguyễn Lê Cát V trả nợ 314.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi và 06 cây vàng SJC, 02 chỉ vàng 9999.

- *Bị đơn là bà Nguyễn Lê Cát V trình bày:*

Từ năm 2006 đến năm 2008, Bà có vay tiền của ông Kh, bà Ng nhiều lần, khi vay Bà có thế chấp cho ông Kh, bà Ng 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 641380 mang tên Lê Văn Đ, hai bên thỏa thuận miệng lãi suất 3%/tháng. Bà có trả cho ông Kh, bà Ng 01 cây vàng 9999, 01 cây vàng SJC, hiện nay Bà còn nợ ông Kh, bà Ng 05 cây vàng SJC và 02 chỉ vàng 9999. Đối với số tiền vay 314.000.000 đồng, Bà có trả cho ông Kh, bà Ng nhiều lần nhưng do tin tưởng nên Bà không gạch số ký nhận và cũng không có chứng cứ chứng minh. Nay, vợ chồng ông Kh, bà Ng yêu cầu Bà trả 314.000.000 đồng, 06 cây vàng SJC và 02 chỉ vàng 9999; Bà đồng ý trả 314.000.000 đồng và số vàng trên nhưng hiện nay hoàn cảnh gia đình khó khăn nên Bà xin được trả dần cho đến khi trả hết nợ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn Đ* không có lời khai tại hồ sơ vụ án.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2012/DSST ngày 29/6/2012, Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Đắk Lắk quyết định:

Áp dụng các Điều 25, Điều 33, Điều 131, Điều 199 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 471, Điều 473, Điều 474 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Pháp lệnh số 10 ngày 27/02/2009 của UBTVQH quy định về án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Minh Ng và ông Phạm Văn Kh. Buộc bà Nguyễn Lê Cát V có nghĩa vụ trả cho ông Kh, bà Ng 314.000.000 đồng, 06 cây vàng SJC và 02 chỉ vàng 9999.

Áp dụng khoản 2 Điều 305 của Bộ luật Dân sự để tính lãi suất đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí; quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo.

- Ngày 11/7/2012, nguyên đơn là ông Phạm Văn Kh, bà Bùi Thị Minh Ng kháng cáo Bản án sơ thẩm.

- Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 112/2012/DS-PT ngày 10/9/2012, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk quyết định:

Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông Phạm Văn Kh và bà Bùi Thị Minh Ng.

Tuyên xử: Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2012/DSST ngày 29/6/2012 của Toà án nhân dân thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Minh Ng và ông Phạm Văn Kh. Buộc bà Nguyễn Lê Cát V có nghĩa vụ trả cho ông Kh, bà Ng 314.000.000 đồng, 06 cây vàng SJC và 02 chỉ vàng 9999.

Áp dụng khoản 2 Điều 305 của Bộ luật Dân sự để tính lãi suất đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Buộc ông Phạm Văn Kh và bà Bùi Thị Minh Ng trả lại cho bà Nguyễn Lê Cát V 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 642386 thửa đất số 19, tờ bản đồ số 34, diện tích 357 m^2 do Ủy ban nhân dân Tp. B cấp ngày 20/3/2008 mang tên hộ bà Thái Thị Thu Hường - đã chuyển nhượng và sang tên quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn Đ, bà Nguyễn Thị Nga ngày 13/5/2008 sau khi bà V thanh toán xong nợ cho ông Kh, bà Ng.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí; các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

- Ngày 17/10/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn Đ có Đơn đề nghị xem xét theo thủ tục tái thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

- Tại Quyết định kháng nghị tái thẩm số 01/2021/KN-DS ngày 14/5/2021, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị Bản án dân sự phúc nêu trên, đề nghị Ủy ban Thẩm phán Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 112/2012/DS-PT ngày 10/9/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk và Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2012/DSST ngày 29/6/2012 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Đắk Lắk; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Đắk Lắk để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm, đúng quy định của pháp luật.

- Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử tái thẩm chấp nhận kháng nghị tái thẩm nêu trên của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại Đơn khởi kiện ngày 14/11/2011, nguyên đơn ông Kh, bà Ng xác định ông Lê Văn Đ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến phần thế chấp giữa bà V với ông Kh, bà Ng nhưng quá trình giải quyết vụ án ông Kh, bà Ng chỉ yêu cầu bà V trả nợ vay mà không có yêu cầu Tòa án giải quyết phần thế chấp; bà V cũng không có yêu cầu giải quyết phần thế chấp này. Tòa án cấp sơ thẩm triệu tập ông Đ với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để xác định Ông có yêu cầu độc lập đối với phần thế chấp trên hay không, ông Đ không có mặt; Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng đã triệu tập ông Đ hợp lệ nhưng ông Đ vắng mặt nên tiến hành xét xử vắng mặt ông Đ và nhận định ông Đ có quyền khởi kiện đến Tòa án để yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm hại nếu thời hiệu vẫn còn; từ đó Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết phần thế chấp. Ngày 11/7/2012, ông Kh, bà Ng kháng cáo nêu rằng bà V tẩu tán tài sản nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ buộc bà V trả nợ cho vợ chồng Ông, Bà trong khi đó ông Đ là người đứng ra bảo lãnh cho bà V vay tiền nếu bà V không còn tài sản trả nợ thì người bảo lãnh phải thực hiện việc trả nợ, vì vậy vợ chồng Ông, Bà kháng cáo toàn

bộ bản án, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết để bảo vệ quyền lợi cho Ông, Bà. Khi xét xử, Tòa án cấp phúc thẩm đã sửa án sơ thẩm, quyết định thêm nội dung liên quan đến phần thế chấp, cụ thể: "*Buộc ông Phạm Văn Kh và bà Bùi Thị Minh Ng trả lại cho bà Nguyễn Lê Cát V 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 642386 thửa đất số 19, tờ bản đồ số 34, diện tích 357 m^2 do Ủy ban nhân dân Tp. B cấp ngày 20/3/2008 mang tên hộ bà Thái Thị Thu Hường - đã chuyển nhượng và sang tên quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn Đ, bà Nguyễn Thị Nga ngày 13/5/2008 sau khi bà V thanh toán xong nợ cho ông Kh, bà Ng"* là không đúng, không thuộc trường hợp sửa bản án sơ thẩm được quy định tại Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (nay là Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015).

[1.2] Tại Đơn khởi kiện, trong đó nguyên đơn ghi *địa chỉ* của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn Đ là *Tổ dân phố N, phường T, thành phố B;* quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông Đ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và triệu tập ông Đ theo địa chỉ *M, phường T, thành phố B,* ông Đ không có mặt; tại Quyết định ủy thác thu thập chứng cứ số 22/2012/QĐ-UTTTCC ngày 21/02/2012, Tòa án cấp sơ thẩm ủy thác cho Tòa án nhân dân thành phố B lấy lời khai ông Đ tại địa chỉ trên nhưng Tòa án nhân dân thành phố B không thực hiện được công việc ủy thác với lý do: *"... Tòa án nhân dân thành phố B tiến hành thực hiện công việc ủy thác theo yêu cầu của Qúy Tòa nhưng chính quyền địa phương xác định số nhà M, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk không thuộc phường T, thành phố B. Số nhà M, thành phố B là địa chỉ cư trú của ông Nguyễn Thanh Phong và bà Nguyễn Thị Thủy Tiên. Ông Lê Văn Đ không cư trú tại địa chỉ trên...";* ngày 29/3/2012, Tòa án nhân dân thị xã B ban hành *Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ* số 270/2012/QĐ-CCCC, trong đó yêu cầu nguyên đơn ông Kh, bà Ng cung cấp địa chỉ đúng của ông Đ; tại Bản tự khai ngày 17/4/2012, nguyên đơn bà Ng trình bày: *"... tôi đã liên hệ với công an thị xã B để xác minh nơi cư trú của ông Đ và cơ quan công an thị xã B chỉ cung cấp cho tôi địa chỉ thường trú của ông Đ ở tại số nhà M, tổ dân phố N, phường T, thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Ngoài địa chỉ trên tôi không có địa chỉ nào khác của ông Đ ..."* ; trong khi đó, tại mục VI Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện: "*Ông: Lê Văn Đ. Sinh năm: 1962, số CMND: 240960662; Bà: Nguyễn Thị Nga, Sinh năm: 1968. Địa chỉ thường trú: Huyện K, Tỉnh Đắk Lắk..."* nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh, làm rõ nội dung trên mà tiến hành giải quyết xét xử vắng mặt ông Đ là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; đối với Tòa án cấp phúc thẩm không tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ mà tiếp tục xét xử vắng mặt ông Đ và ban hành bản án phúc thẩm nêu trên, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự.

[1.3] Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 642386 ngày 20/3/2008, đứng tên ông Lê Văn Đ, bà Nguyễn Thị Nga nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà Nguyễn Thị Nga vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là thiếu sót.

[2] Về nội dung: quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng ông Kh, bà Ng và bà V đều thừa nhận khi vay tiền, bà V thế chấp cho vợ chồng ông Kh, bà Ng quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 642386 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 20/3/2008 cho hộ bà Thái Thị Thu Hường, được đăng ký biến động vào ngày 13/5/2008 đứng tên ông Lê Văn Đ, bà Nguyễn Thị Nga; thời điểm đó, ông Đ không có mặt và cũng không biết việc bà V thế chấp quyền sử dụng đất nêu trên để vay tiền của ông Kh, bà Ng; tại bản án phúc thẩm nhận định: *"Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bà Ng cũng đồng ý trả lại giấy chứng nhận đã thế chấp sau khi bà V thanh toán xong nợ. Việc bản án sơ thẩm không tuyên buộc bà Ng, ông Kh trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người thế chấp sau khi thực hiện xong nghĩa vụ là thiếu sót. Vì vậy, cần buộc ông Kh, bà Ng trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho bà V sau khi bà V thanh toán xong nợ cho ông Kh, bà Ng";* xét thấy, việc bà V giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho ông Kh, bà Ng để đảm bảo số tiền vay, không thể hiện có sự đồng ý của ông Đ, bà Nga, trong khi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đứng tên ông Lê Văn Đ, bà Nguyễn Thị Nga (theo mục VI của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) nhưng Tòa án cấp phúc thẩm, với nhận định trên, đã quyết định: "*Buộc ông Phạm Văn Kh và bà Bùi Thị Minh Ng trả lại cho bà Nguyễn Lê Cát V 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng ... sau khi bà V thanh toán xong nợ cho ông Kh, bà Ng";* qua đó cho thấy, việc tuyên trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị ràng buộc với việc trả nợ của bà V cho ông Kh, bà Ng; hơn nữa, tại Văn bản số 28/CCTHADS-TH ngày 03/02/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã B xác định quá trình xác minh điều kiện thi hành án bà V không có tài sản để thi hành nên Chi cục đã trả đơn yêu cầu thi hành án cho ông Phạm Văn Kh, bà Bùi Thị Minh Ng; như vậy, việc ông Kh và bà Ng giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đ, bà N tiếp tục kéo dài.

[3] Do ông Đ, bà N không biết được việc Tòa án giải quyết vụ án, từ đó không biết được tình tiết, nội dung vụ án cũng như không được cung cấp tài liệu, chứng cứ và nêu ra ý kiến của mình để Tòa án và các đương sự khác biết; đồng thời, ông Đ cũng không biết được Tòa án triệu tập Ông theo địa chỉ không đúng, nay ông Đ cung cấp địa chỉ của Ông tại Tổ dân phố N, phường Thống Nhất, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (theo Đơn đề nghị tái thẩm ngày 17/10/2017 và bản sao chứng thực sổ hộ khẩu kèm theo) cho Tòa án để xem xét, giải quyết vụ án.

[4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử tái thẩm xét thấy Quyết định kháng nghị tái thẩm số 01/2021/KN-DS ngày 14/5/2021 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng là có căn cứ nên được chấp nhận; Tuy nhiên, các vấn đề trên Tòa án cấp phúc thẩm có thể thu thập bổ sung được, vì vậy cần hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 112/2012/DS-PT ngày 10/9/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk để xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm, đúng quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 337, Điều 345 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 112/2012/DS-PT ngày 10/9/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk về vụ án "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" giữa nguyên đơn là ông Phạm Văn Kh, bà Bùi Thị Minh Ng với bị đơn là bà Nguyễn Lê Cát V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn Đ.

2. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk để giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm, đúng quy định của pháp luật.

3. Quyết định tái thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra Quyết định.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk (2 bản kèm hồ sơ để giải quyết phúc thẩm lại);
- Viện trưởng VKSNDCC tại Đà Nẵng (để biết);
- Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Đắk Lắk (để biết)
- Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Đắk Lắk (để thi hành);
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng lưu trữ (VP); Phòng Giám đốc kiểm tra về DS-KDTM-LĐ và hồ sơ vụ án.

TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Minh Tuấn